

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

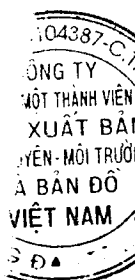
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		138,408,522,123	157,821,443,582
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23,802,627,727	40,946,402,305
1. Tiền	111		10,302,627,727	26,946,402,305
2. Các khoản tương đương tiền	112		13,500,000,000	14,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39,419,043,006	57,134,753,248
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		40,685,505,354	54,233,351,802
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,014,714,610	3,672,542,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		878,957,509	2,250,839,446
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3,160,134,467)	(3,021,980,000)
IV. Hàng tồn kho	140		53,257,011,424	41,900,225,165
1. Hàng tồn kho	141		53,419,962,213	44,008,755,762
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(162,950,789)	(2,108,530,597)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21,929,839,966	17,840,062,864
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21,917,925,550	17,791,079,459
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		11,914,416	48,983,405
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		44,027,222,468	19,040,098,661
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		42,948,317,741	18,284,683,584
1. TSCĐ hữu hình	221		42,879,423,931	18,159,951,890



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		147,864,446,880	119,922,157,551
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(104,985,022,949)	(101,762,205,661)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		68,893,810	124,731,694
- Nguyên giá	228		2,774,768,305	2,774,768,305
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,705,874,495)	(2,650,036,611)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	134,799,091
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	134,799,091
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,078,904,727	620,615,986
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,078,904,727	620,615,986
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		182,435,744,591	176,861,542,243
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		97,504,042,576	91,929,840,228
I. Nợ ngắn hạn	310		77,522,753,456	89,997,140,840
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		17,119,016,117	24,237,993,509
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,120,239,151	1,066,881,350
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,395,383,127	3,251,174,845
4. Phải trả người lao động	314		14,825,885,810	17,539,740,407
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6,329,545	89,131,545
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		5,632,242,683	4,781,646,592
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		32,194,193,353	34,057,182,873
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5,229,463,670	4,973,389,719
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TỪ NGÀY: 01-01-2022 ĐẾN NGÀY: 31-12-2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		160.339.536.804	168.850.928.638
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		75.974.025	2.759.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		160.263.562.779	168.848.169.638
4. Giá vốn hàng bán	11		130.088.775.178	137.633.823.389
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		30.174.787.601	31.214.346.249
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.090.032.824	606.250.099
7. Chi phí tài chính	22		2.711.907.274	1.145.369.541
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.855.325.394	936.023.730
8. Chi phí bán hàng	25		3.707.629.017	2.723.839.678
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		20.675.868.951	23.463.903.288
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)- (25+26))	30		4.169.415.183	4.487.483.841
11. Thu nhập khác	31		291.963.663	245.942.504
12. Chi phí khác	32		928.658.068	1.246.552.740
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(636.694.405)	(1.000.610.236)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.532.720.778	3.486.873.605
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		881.101.466	650.520.815
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.651.619.312	2.836.352.790
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Trần Thị Minh Huệ

Lập, ngày 21 tháng 03 năm 2023



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

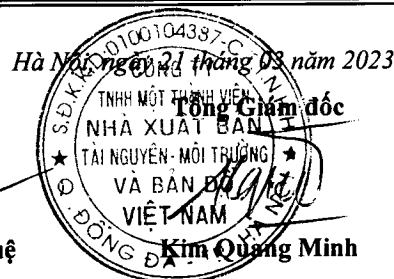
CHỈ TIÊU	MS	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.532.720.778	3.486.873.605
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	3.548.559.550	4.612.965.867
- Các khoản dự phòng	03	(1.807.425.341)	209.820.609
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	8.786.947	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(487.632.965)	(443.137.567)
- Chi phí lãi vay	06	1.855.325.394	936.023.730
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.650.334.363	8.802.546.244
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	13.490.694.701	(12.774.509.644)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(9.411.206.451)	(5.062.529.604)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(11.369.243.082)	(6.623.394.812)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(458.288.741)	41.938.488
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.855.325.394)	(936.023.730)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(683.656.495)	(183.648.799)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.395.545.361)	(829.710.000)
4. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.032.236.460)	(17.565.331.857)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(28.077.394.616)	(451.112.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	45.454.546	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	442.178.419	443.137.567
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(27.589.761.651)	(7.975.160)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	63.492.002.249	45.135.180.432
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(47.004.991.769)	(34.195.832.807)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	16.487.010.480	10.939.347.625
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(17.134.987.631)	(6.633.959.392)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	40.946.402.305	47.580.361.697
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(8.786.947)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	23.802.627.727	40.946.402.305

Người lập biểu

Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Huệ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Tài nguyên, Môi trường và bản đồ Việt Nam (gọi tắt là Công ty) tiền thân là Nhà xuất bản Bản đồ, là Doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 678/QĐ-TCĐC ngày 21 tháng 12 năm 1996 của Tổng Cục Địa chính (nay là Bộ Tài nguyên và Môi trường). Công ty được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên theo quy định tại Nghị định số 25/2010/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về chuyển đổi Công ty Nhà nước thành Công ty TNHH Một thành viên và quản lý Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Công ty hiện hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số 0100104387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 6 năm 2010, thay đổi lần thứ 2 ngày 25 tháng 8 năm 2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 85.453.939.012 đồng (bằng chữ: Tám mươi lăm tỷ, bốn trăm năm mươi ba triệu, chín trăm ba mươi chín nghìn, không trăm mười hai đồng).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sao chép bản ghi các loại;
- Xuất bản sách;
- Xuất bản các danh mục chỉ dẫn và địa lý;
- Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ;
- Xuất bản catalog; ảnh; bản khắc và bu rơ thiệp; thiệp chúc mừng; áp phích quảng cáo; tài liệu quảng cáo và các loại tài liệu in ấn khác;
- Sản xuất quả địa cầu;
- Xuất bản phần mềm;
- Hoạt động đo đạc bản đồ;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan: đất đai, đo đạc, bản đồ;
- Quảng cáo;
- Dạy nghề (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là báo cáo tài chính tổng hợp bao gồm Khối Quản lý và các Đơn vị trực thuộc cho năm tài chính 2022.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu, ...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2022.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay, ...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2022.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - TK413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tiền và tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Tiền và tương đương tiền (tiếp theo)

Tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung và các chi phí mua, chi phí chế biến, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền; giá gốc của hàng hóa được tính theo phương pháp đích danh; giá gốc thành phẩm được xác định theo giá thành định mức của sản phẩm sản xuất đã hoàn thành. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho (tiếp theo)

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán của các hợp đồng cung cấp dịch vụ lập quy hoạch, đo đạc và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới... được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành ước tính.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế trên Bảng cân đối kế toán.

Nguyên giá tài sản cố định được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến việc hình thành tài sản cố định và đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian trích khấu hao</u>	
	Số năm	
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-18	
Máy móc thiết bị	03-12	
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03-10	
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06-10	

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính

Các khoản trả trước

Là các chi phí phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các liên độ kế toán sau.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước là số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực nhận của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận theo thông báo của ngân hàng, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán hoặc thực hiện trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...,) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**CÔNG TY TNHH MTV NHÀ XUẤT BẢN TÀI NGUYÊN
MÔI TRƯỜNG VÀ BẢN ĐỒ VIỆT NAM**
Số 85 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN,
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.517.819.504	978.192.270
Tiền gửi ngân hàng	8.784.808.223	25.968.210.035
Các khoản tương đương tiền	13.500.000.000	14.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	13.500.000.000	14.000.000.000
Tổng	23.802.627.727	40.946.402.305

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty CP ĐTXD và Kỹ thuật Môi trường Delta	150.000.000	150.000.000
Công ty TNHH PT Công nghệ và TNMT Hà Thành	754.000.000	754.000.000
Công ty TNHH Công nghệ và Vật liệu In	-	2.650.000.000
Các đối tượng khác	110.714.610	118.542.000
Tổng	1.014.714.610	3.672.542.000

5.3 Phải thu khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	863.443.765	-	2.137.444.106	-
Bùi Đức Khôi	570.000	-	298.390.000	-
Đặng Hoài Thu	80.000.000	-	101.560.000	-
Nguyễn Quốc Tĩnh	127.120.000	-	91.735.000	-
Hoàng Anh Tuấn	121.190.000	-	210.590.000	-
Vũ Thị Nhân	105.000.000	-	205.000.000	-
Vũ Thị Thu Thủy	109.213.765	-	147.652.900	-
Nguyễn Thanh Nam	-	-	200.000.000	-
Nguyễn Thị Hoàn	-	-	200.000.000	-
Nguyễn Trọng Bằng	248.000	-	180.948.000	-
Các đối tượng khác	320.102.000	-	501.568.206	-
Các khoản phải thu khác	15.513.744	-	113.395.340	-
Tổng	878.957.509	-	2.250.839.446	-

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ
TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

5.4 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty CP bao bì và In Nông nghiệp	-	6.575.786.413
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ An Việt	1.100.664.500	1.100.664.500
Công ty TNHH Canon Việt Nam	4.546.573.431	5.891.681.912
Công ty TNHH công nghiệp Brother Việt Nam	3.292.527.589	2.806.184.803
Công ty TNHH Koushin Communication Việt Nam	1.363.305.708	767.305.770
Công ty TNHH Món ngon Việt Nam	950.000.000	950.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Nhà xuất bản Lao động Xã hội	717.370.558	717.370.558
Công ty CP Đầu tư Xuất bản – Thiết bị Giáo dục Việt Nam	2.771.363.170	-
Công ty TNHH Yamagata Solutions Việt Nam	1.801.230.086	1.515.162.213
Công ty Toyota Việt Nam	1.778.244.796	2.022.725.768
Công ty CP Phát triển Giáo dục Việt Nam VPBOX	1.017.094.703	207.957.200
Sở Nội vụ tỉnh Hà Giang	2.120.079.157	2.120.079.157
Sở Nội vụ tỉnh Nghệ An	1.352.596.000	1.352.596.000
Sở Nội vụ tỉnh Tiền Giang	753.410.976	2.602.200.890
Sở Nội vụ tỉnh Sơn La	833.737.988	-
Sở Nội vụ tỉnh Quảng Bình	2.189.133.992	500.000.000
Sở Nội vụ tỉnh Quảng Nam	-	6.701.725.966
Sở Nội vụ tỉnh Điện Biên	1.067.522.800	1.067.522.800
Sở Nội vụ tỉnh Phú Thọ	1.963.657.961	-
Sở Nội vụ tỉnh Hòa Bình	1.598.072.143	-
Sở nội vụ tỉnh Thái Nguyên	-	3.652.954.432
Ban Dân tộc tỉnh Thái Nguyên	2.525.235.481	239.495.270
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	6.943.684.315	13.441.938.150
Tổng	40.685.505.354	54.233.351.802

5.5 Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	3.758.919.747	598.785.280	3.413.015.058	391.035.058

**CÔNG TY TNHH MTV NHÀ XUẤT BẢN TÀI NGUYÊN
MÔI TRƯỜNG VÀ BẢN ĐỒ VIỆT NAM**
Số 85 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ
TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

Trong đó:	Quá hạn dưới 1 năm	Quá hạn 1 - 2 năm	Quá hạn 2 -3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty CP Hợp tác & PT truyền thông NBN	-	-	-	385.000.000
Công ty CP Đầu tư & PT công nghệ An Việt	-	-	-	1.100.664.500
Công ty TNHH Món ngon Việt Nam	-	-	-	950.000.000
Công ty TNHH MTV NXB Lao Động Xã hội	-	-	-	717.370.558
Trung tâm truyền thông tiềm năng Việt	-	-	-	268.785.280
Công ty TNHH Tin học và tự động hóa Quang Trung	-	-	-	199.980.000
UBND Xã Phương Trà	-	-	-	92.991.277
Công ty CP Thương Mại – Dịch vụ - Văn hóa Thanh Trúc	-	-	-	9.877.950
Công ty CP Văn hóa Phương Nam	-	-	-	34.250.182
Tổng	-	-	-	3.758.919.747

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.015.648.923	-	10.264.814.976	-
Công cụ, dụng cụ	94.700.480	-	5.838.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.018.960.195	-	25.984.139.541	-
Thành phẩm	5.305.155.076	162.950.789	6.460.478.845	2.108.530.597
Hàng hóa	958.488.561	0	1.260.392.948	-
Hàng gửi bán	27.008.978	0	33.091.452	-
Tổng	53.419.962.213	162.950.789	44.008.755.762	2.108.530.597

**CÔNG TY TNHH MTV NHÀ XUẤT BẢN TÀI NGUYÊN
MÔI TRƯỜNG VÀ BẢN ĐỒ VIỆT NAM**
Số 85 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẤU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2022	50.107.241.864	64.971.653.722	2.095.345.983	2.747.915.982	119.922.157.551
Tăng trong năm	333.413.000	27.878.780.707	-	-	28.212.193.707
Mua trong năm		27.878.780.707	-	-	28.212.193.707
XDCB hoàn thành	333.413.000	-	-	-	333.413.000
Giảm trong năm	-	269.904.378	-	-	269.904.378
Thanh lý, nhượng bán	-	269.904.378	-	-	269.904.378
Số dư tại 31/12/2022	50.440.654.864	92.580.530.051	2.095.345.983	2.747.915.982	147.864.446.880
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2022	34.928.807.296	62.738.699.280	1.601.698.869	2.493.000.216	101.762.205.661
Tăng trong năm	2.019.967.100	1.263.241.825	116.373.096	93.139.645	3.492.721.666
Khấu hao trong năm	2.019.97.100	1.263.241.825	116.373.096	93.139.645	3.492.721.666
Giảm trong năm	-	269.904.378	-	-	269.904.378
Thanh lý, nhượng bán	-	269.904.378	-	-	269.904.378
Số dư tại 31/12/2022	36.948.774.396	63.732.036.727	1.718.071.965	2.586.139.861	104.985.022.949
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	15.178.434.568	2.232.954.442	493.647.114	254.915.766	18.159.951.890
Tại ngày 31/12/2022	13.491.880.468	28.848.493.324	377.274.018	161.776.121	42.879.423.931

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp các khoản vay là: 24.536.086.572 đồng, tại ngày 31/12/2021 là: 141.585.707 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ
TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2022	2.774.768.305	2.774.768.305
Tăng trong năm	-	-
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2022	<u>2.774.768.305</u>	<u>2.774.768.305</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2022	2.650.036.611	2.650.036.611
Tăng trong năm	55.837.884	55.837.884
Khấu hao trong năm	55.837.884	55.837.884
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2022	<u>2.705.874.495</u>	<u>2.705.874.495</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2022	<u>124.731.694</u>	<u>124.731.694</u>
Tại ngày 31/12/2022	<u>68.893.810</u>	<u>68.893.810</u>

5.9 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ban quản lý dự án Tăng cường quản lý Đất đai và Cơ sở Dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Yên Bái	1.062.569.150	1.062.569.150
Các đối tượng khác	57.670.001	4.312.200
Tổng	<u>1.120.239.151</u>	<u>1.066.881.350</u>

**CÔNG TY TNHH MTV NHÀ XUẤT BẢN TÀI NGUYÊN
MÔI TRƯỜNG VÀ BẢN ĐỒ VIỆT NAM**
Số 85 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ
TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	17.119.016.117	17.119.016.117	24.237.993.509	24.237.993.509
Trung tâm nghiên cứu trắc địa công trình	-	-	1.535.177.312	1.535.177.312
Công ty CP Tài nguyên và Môi trường Phương Bắc	-	-	1.225.086.000	1.225.086.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Ngành in	1.829.000.000	1.829.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Hưng Hà	911.364.720	911.364.720	-	-
Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Miền Nam	675.506.000	675.506.000	1.075.506.000	1.075.506.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Châu Giang	676.280.016	676.280.016	-	-
Công ty CP XNK ngành In SIC	1.698.716.900	1.698.716.900	1.490.910.258	1.490.910.258
Công ty TNHH Duy Hưng	-	-	1.362.761.400	1.362.761.400
Công ty TNHH T&Q Hà Nội	558.950.640	558.950.640	839.464.582	839.464.582
Công ty TNHH MTV In và Thương mại Thông tấn xã Việt Nam -VINADATAXA	25.761.006	25.761.006	800.452.271	800.452.271
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ giấy Phú Thọ	725.930.008	725.930.008	1.787.006.229	1.787.006.229
Công ty CP bản đồ Huyện Anh	1.908.752.552	1.908.752.552	2.362.631.260	2.362.631.260
Công ty TNHH TNMT Bảo Châu	-	-	582.447.800	582.447.800
Công ty TNHH Hồng Lĩnh	544.917.640	544.917.640	373.153.598	373.153.598
Các đối tượng khác	7.563.836.635	7.563.836.635	10.755.422.919	10.755.422.919
Tổng	17.119.016.117	17.119.016.117	24.237.993.509	24.237.993.509

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ
TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.965.668.196	1.554.333.295	2.849.199.498	670.801.993
Thuế XNK	-	2.430.927	2.430.927	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	517.197.743	881.101.466	683.656.495	714.642.714
Thuế thu nhập cá nhân	768.308.906	316.006.191	1.074.376.677	9.938.420
Tiền thuê đất và thuế đất	(48.983.405)	979.608.627	942.539.638	(11.914.416)
Thuế môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-
Các khoản phải nộp khác	-	482.560.576	482.560.576	-
Tổng	3.202.191.440	4.226.041.082	6.044.763.811	1.383.468.711
Phải thu	48.983.405			11.914.416
Phải trả	3.251.174.845			1.395.383.127

5.12 Phải trả khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	5.632.242.683	4.781.646.592
Kinh phí công đoàn	1.292.193.630	1.033.312.480
Bảo hiểm Xã hội, BHYT, BHTN	-	3.986.708
Phải trả, phải nộp khác	4.340.049.053	3.744.347.404
<u>Trong đó:</u>		
- Trần Thị Thanh Tâm	376.430.000	394.810.000
- Vũ Thị Thu Hà	222.133.500	185.285.500
- Lại Huy Toàn	240.819.900	254.541.900
- Các đối tượng khác	3.500.665.653	2.909.710.004
Dài hạn	1.631.289.120	1.932.699.388
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.631.289.120	1.932.699.388
<i>Trong đó: - Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam</i>	<i>823.267.500</i>	<i>823.267.500</i>
<i>- Các đối tượng khác</i>	<i>808.021.620</i>	<i>1.109.431.888</i>
Tổng	7.263.531.803	6.714.345.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**5.13 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2022 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	01/01/2022 VND
Vay ngắn hạn	32.194.193.353	44.942.002.249	46.804.991.769	34.057.182.873
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	16.354.193.353	41.442.002.249	44.664.991.769	19.577.182.873
Vay cá nhân (ii)	15.840.000.000	3.500.000.000	2.140.000.000	14.480.000.000
<i>Nguyễn Thị Thanh Bình</i>	<i>1.430.000.000</i>	-	-	<i>1.430.000.000</i>
<i>Tạ Ngọc Nhung</i>	<i>2.000.000.000</i>	-	-	<i>2.000.000.000</i>
<i>Vũ Thị Nga</i>	<i>2.700.000.000</i>	<i>500.000.000</i>	-	<i>2.200.000.000</i>
<i>Kim Quang Minh</i>	<i>3.000.000.000</i>	-	-	<i>3.000.000.000</i>
<i>Trần Ngọc Phúc</i>	<i>1.800.000.000</i>	<i>1.800.000.000</i>	-	-
<i>Nguyễn Thị Hải Thanh</i>	<i>1.100.000.000</i>	<i>800.000.000</i>	-	<i>300.000.000</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>3.810.000.000</i>	<i>400.000.000</i>	<i>2.140.000.000</i>	<i>2.110.000.000</i>
Vay trung dài hạn	18.350.000.000	18.550.000.000	200.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	18.350.000.000	18.550.000.000	200.000.000	
Tổng	50.544.193.353	63.492.002.249	47.004.991.769	34.057.182.873

- (i) Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng cấp tín dụng số 01/2022/TDH/VCBTX-NMIBD ký ngày 28 tháng 03 năm 2022, trong đó giới hạn cấp tín dụng là 39,2 tỷ đồng, trong đó cho vay ngắn hạn là 20 tỷ đồng, cho vay trung dài hạn là 19,2 tỷ đồng. Thời gian duy trì hạn mức 12 tháng đối với các khoản vay ngắn hạn, khoản vay được sử dụng cho mục đích hoạt động kinh doanh (đối với các khoản vay ngắn hạn) và đầu tư mua sắm tài sản (đối với khoản vay trung dài hạn). Khoản vay được thế chấp là 01 máy in OFFSET 4 màu MISTSUBISHI – V3000LS – 4C, hệ thống máy đóng sách liên hoàn OSAKA và máy in OFFSET 4 màu tờ rời được hình thành từ khoản vay.
- (ii) Các khoản vay cá nhân được huy động theo từng hợp đồng ký kết cụ thể, hoặc theo thông báo huy động vốn của Công ty.

5.14 Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	80.747.055.546	4.184.646.469	-	84.931.702.015
Tăng trong năm	-	-	2.836.352.790	2.836.352.790
Lãi trong năm nay	-	-	2.836.352.790	2.836.352.790
Giảm trong năm	-	-	2.836.352.790	2.836.352.790
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.836.352.790	2.836.352.790
Số dư tại 31/12/2021	80.747.055.546	4.184.646.469	-	84.931.702.015
Số dư tại 01/01/2022	80.747.055.546	4.184.646.469	-	84.931.702.015
Tăng trong kỳ	-	-	2.651.619.312	2.651.619.312
Lãi trong kỳ	-	-	2.651.619.312	2.651.619.312
Giảm trong kỳ	-	-	2.651.619.312	2.650.457.226
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.651.619.312	2.650.457.226
Số dư tại 31/12/2022	80.747.055.546	4.184.646.469	-	84.931.702.015

Đơn vị tính: VND

**CÔNG TY TNHH MTV NHÀ XUẤT BẢN TÀI NGUYÊN
MÔI TRƯỜNG VÀ BẢN ĐỒ VIỆT NAM**
Số 85 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ
TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

5.15 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán sản phẩm chính	-	-
Doanh thu bán sản phẩm phụ	142.354.875.654	155.595.865.661
Doanh thu xuất bản phẩm đặt hàng	400.000.000	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.080.493.942	12.950.586.570
Doanh thu khác	504.167.208	304.476.407
	160.339.536.804	168.850.928.638
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	75.974.025	2.759.000
Doanh thu thuần	160.263.562.779	168.848.169.638

5.16 Giá vốn

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của hàng hóa dịch vụ đã cung cấp	129.955.781.106	137.633.823.389
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	132.994.072	
Tổng	130.088.775.178	137.633.823.389

5.17 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	442.178.419	443.137.567
Lãi chênh lệch tỷ giá	647.854.405	163.112.532
Tổng	1.090.032.824	606.250.099

5.18 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	1.855.325.394	936.023.730
Lỗ chênh lệch tỷ giá	856.581.880	209.345.811
Tổng	2.711.907.274	1.145.369.541

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ
TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

5.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.271.421.311	12.589.577.404
Chi phí vật liệu quản lý	126.068.348	111.327.456
Chi phí đồ dùng văn phòng	413.124.491	272.742.473
Chi phí khấu hao tài sản cố định	302.229.870	488.632.601
Thuế, phí và lệ phí	1.213.185.892	1.179.852.656
Chi phí dự phòng	268.154.467	249.820.609
Chi phí dịch vụ mua ngoài	175.977.673	511.044.756
Chi phí khác bằng tiền	6.905.706.899	8.060.905.333
Tổng	20.675.868.951	23.463.903.288

5.20 Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Các khoản chậm nộp thuế	544.225.595	
Các khoản chậm nộp BHXH	14.858.741	-
Thuế GTGT đầu vào không đủ điều kiện được khấu trừ	351.981.067	1.183.486.438
Chi phí khác	17.592.665	63.066.302
Tổng	928.658.068	1.246.552.740

5.21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.532.720.778	3.486.873.605
Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận tính thuế	928.607.038	1.246.246.737
Tổng lợi nhuận tính thuế	4.461.327.816	4.733.120.342
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập từ hoạt động xuất bản	111.640.985	173.086.176
Thu nhập từ hoạt động khác	4.349.686.831	4.560.034.166
Thuế suất ưu đãi cho hoạt động xuất bản	10%	10%
Thuế suất thông thường cho hoạt động kinh doanh	20%	20%
Thuế TNDN cho hoạt động xuất bản	11.164.099	17.308.618
Thuế TNDN cho hoạt động kinh doanh	869.937.367	912.006.832
Chi phí thuế TNDN tính theo thuế suất	881.101.466	929.315.450
30% Thuế TNDN được giảm	0	278.794.635
Chi phí thuế TNDN hiện hành	881.101.466	650.520.815

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	107.678.300.957	102.069.420.770
Chi phí nhân công	41.441.563.228	40.161.239.247
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.548.559.550	4.612.965.867
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.173.346.650	15.025.816.559
Chi phí khác bằng tiền	17.180.272.237	22.061.226.028
Tổng	<u>174.022.042.622</u>	<u>183.930.668.471</u>

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

6.2 Điều chỉnh hồi tố

Công ty điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính năm 2021 theo Thông báo Kết quả Kiểm toán tại Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Tài nguyên Môi trường và Bản đồ Việt Nam số 535/TB-KTNN của Kiểm toán Nhà nước ngày 04 tháng 8 năm 2020 về việc quản lý và sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2021.

**CÔNG TY TNHH MTV NHÀ XUẤT BẢN TÀI NGUYÊN
MÔI TRƯỜNG VÀ BẢN ĐỒ VIỆT NAM**
Số 85 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

Các thay đổi trên Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	MS	Số dư tại 01/01/2022 VND	Số dư tại 31/12/2021 VND	Chênh lệch VND
Phải thu ngắn hạn khác	136	2.250.839.446	2.137.867.446	112.972.000
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(3.021.980.000)	(3.059.525.886)	37.545.886
Hàng tồn kho	141	44.008.755.762	43.664.647.991	344.107.771
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(2.108.530.597)	(2.290.801.067)	182.270.470
Cộng thay đổi Tài sản				676.896.127
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.066.881.350	1.130.297.241	(63.415.891)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.251.174.845	3.045.417.273	205.757.572
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	4.973.389.719	4.438.835.273	534.554.446
Cộng thay đổi Nguồn vốn				676.896.127

Các thay đổi trên Kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	MS	Năm 2021 (sau điều chỉnh) VND	Năm 2021 (trước điều chỉnh) VND	Chênh lệch VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	168.850.928.638	168.793.277.828	57.650.810
Giá vốn hàng bán	11	137.633.823.389	138.160.201.630	(526.378.241)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23.463.903.288	23.461.449.174	2.454.114
Thu nhập khác	31	245.942.504	205.942.504	40.000.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	650.520.815	563.500.324	87.020.491
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	2.836.352.790	2.301.798.344	534.554.446

**CÔNG TY TNHH MTV NHÀ XUẤT BẢN TÀI NGUYÊN
MÔI TRƯỜNG VÀ BẢN ĐỒ VIỆT NAM**
Số 85 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

6.2 Điều chỉnh hồi tố (tiếp theo)

Các thay đổi trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	MS	Năm 2021	Năm 2021	Chênh lệch VND
		(sau điều chỉnh) VND	(trước điều chỉnh) VND	
Lợi nhuận trước thuế	01	3.486.873.605	2.865.298.668	621.574.937
- Các khoản dự phòng	03	209.820.609	429.636.965	(219.816.356)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(12.774.509.644)	(12.661.537.644)	(112.972.000)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5.062.529.604)	(4.718.421.833)	(344.107.771)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11	(6.623.394.812)	(6.678.716.002)	55.321.190

6.3 So sánh

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán, một số số liệu được điều chỉnh hồi tố theo Thông báo Kết quả Kiểm toán về việc quản lý và sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2021 của Kiểm toán Nhà nước ngày 04 tháng 08 năm 2022.

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Huệ

Tổng Giám đốc



Kim Quang Minh